

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016-30/09/2017



- Bảng cân đối kế toán

- Kết quả kinh doanh

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01a - DN

Mẫu số B 02a - DN

Mẫu số B 03a - DN

Mẫu số B 09 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 19 tháng 10 năm 2017.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty : Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)

Địa chỉ : Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.

Điện thoại : (0299) 3822201 Fax : (0299) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 18 ngày 25/09/2017.

Vốn điều lệ : 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý III năm 2017 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	01/04/2017	01/07/2017	So sánh (%)	01/10/2015	01/10/2016	So sánh (%)
		30/06/2017	30/09/2017		30/09/2016	30/09/2017	
Nguyên liệu mua	Tấn	5,483.52	7,531.00		9,565.28	18,375.66	
- Tôm nguyên liệu		4,849.44	7,024.30	144.85	12,203.04	15,946.45	130.6
- Nông sản		634.08	506.70	79.91	1,831.28	2,429.21	132.6
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,525.87	5,782.77		9,574.74	16,987.95	
- Tôm đông		4,137.55	5,463.67	132.05	13,731.20	15,573.53	113.4
- Nông sản		388.32	319.10	82.17	1,093.15	1,414.42	129.3
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	289.56	506.46	174.91	2,521.78	1,558.13	61.
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,686.40	4,154.04		13,437.92	13,802.89	
- Tôm đông		3,342.10	3,851.89	115.25	12,567.07	12,497.42	99.4
- Nông sản		344.30	302.15	87.76	870.85	1,305.47	149.9
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	37.75	45.82	121.38	136.30	143.84	105.5
	Tr.d	858,958	1,042,191	121.33	3,049,414	3,262,515	106.9
Nộp ngân sách	Tr.d	552.24	2,197.55	397.93	10,439.66	11,015.67	105.5
Lợi nhuận trước thuế	Tr.d	20,479.23	59,687.29	291.45	98,305.14	124,892.13	127.0
Tỷ suất LN/DT	%	2.38	5.73	240.76	3.22	3.83	118.9
Tỷ suất LN/VCSH	%	5.04	10.76	213.49	19.63	22.51	114.6
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.72	0.79	109.72	2.64	2.49	94.3

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUỐC LỰC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,387,694,740,016	1,237,867,551,370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	62,079,319,246	193,459,638,522
1. Tiền	111		6,279,319,246	14,459,638,522
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,800,000,000	179,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5		10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397,045,971,842	382,057,462,129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	344,327,353,796	369,533,759,978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53,601,316,640	11,593,266,352
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14,485,467,810	15,717,825,799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15,368,166,404)	(14,787,390,000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	898,059,248,141	624,690,547,880
1. Hàng tồn kho	141		898,059,248,141	624,690,547,880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,510,200,787	27,659,902,839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4,377,927,078	4,930,248,585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,121,634,875	22,205,119,071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	10,638,834	524,535,183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318,074,266,230	300,388,278,065
I. Phải thu dài hạn			368,175,000	368,175,000
1. Phải thu dài hạn khác			368,175,000	368,175,000
II. Tài sản cố định	220		285,490,656,170	230,261,052,178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	283,081,033,015	227,848,723,975
- Nguyên giá	222		620,670,114,881	517,752,857,146
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(337,589,081,866)	(289,904,133,171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,409,623,155	2,412,328,203
- Nguyên giá	228		3,236,661,710	3,112,046,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(827,038,555)	(699,717,897)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2016
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		393,411,114	33,110,678,287
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	393,411,114	33,110,678,287
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,822,023,946	36,648,372,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	31,257,755,933	36,193,525,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	564,268,013	454,847,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,705,769,006,246	1,538,255,829,435
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1,150,838,906,049	1,037,524,578,585
I. Nợ ngắn hạn	310		1,143,538,632,799	1,030,978,953,835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	83,972,323,460	73,772,818,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,056,534,899	572,894,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4,142,166,487	3,833,563,211
4. Phải trả người lao động	314		31,269,967,344	26,121,227,824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14,044,478,602	14,113,550,139
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8,997,724,646	5,103,321,502
7. Vay ngắn hạn	320	19	999,106,120,000	903,180,616,670
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		949,317,361	4,280,961,297
II. Nợ dài hạn	330		7,300,273,250	6,545,624,750
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	730,000,000	530,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6,570,273,250	6,015,624,750
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		554,930,100,197	500,731,250,850
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	554,930,100,197	500,731,250,850
1. Vốn cổ phần	411		390,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		390,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,562,327,202	70,939,927,202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2016
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94,367,772,995	129,791,323,648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		15,814,000,847	55,946,612,262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		78,553,772,148	73,844,711,386
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,705,769,006,246	1,538,255,829,435

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	1,042,191,682,419	1,070,202,891,667	3,262,515,325,332	3,049,414,615,453
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.2	8,573,711,484		13,921,084,748	7,785,735,735
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.3	1,033,617,970,935	1,070,202,891,667	3,248,594,240,584	3,041,628,879,718
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	917,706,938,739	983,281,989,753	2,976,100,783,797	2,788,260,934,415
5.	Lợi nhuận gộp	20		115,911,032,196	86,920,901,914	272,493,456,787	253,367,945,303
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	3,103,996,866	3,694,611,925	23,276,600,913	20,983,470,622
7.	Chi phí tài chính	22	27	9,117,186,732	10,196,121,114	38,748,536,152	28,696,039,587
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8,653,502,340	7,416,645,877	29,897,785,230	17,394,200,355
8.	Chi phí bán hàng	25	25	37,998,791,039	29,723,934,755	86,736,486,071	79,012,371,187
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12,216,419,667	11,398,846,479	44,953,809,060	67,803,858,101
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		59,682,631,624	39,296,611,491	125,331,226,417	98,839,147,050
11.	Thu nhập khác	31		7,694,955	8,388,227	130,210,887	156,479,142
12.	Chi phí khác	32		3,038,477	14,543,953	569,304,542	690,483,300
13.	Lợi nhuận khác	40		4,656,478	(6,155,726)	(439,093,655)	(534,004,158)

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59,687,288,102	39,290,455,765	124,892,132,762	98,305,142,892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	(1,048,672,753)	(1,748,598,704)	(2,990,002,206)	(3,831,471,643)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	(27,288,514)	(192,364,071)	109,420,413	(157,335,890)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58,611,326,835	37,349,492,990	122,011,550,969	94,316,335,359
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	1,943	1,245	4,038	3,726
19. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4	1,943	1,245	4,038	3,726

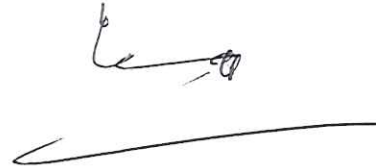
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		124,892,132,762	98,305,142,892
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	48,342,654,145	44,082,603,753
03	- Các khoản dự phòng		1,135,424,904	(7,473,049,321)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,754,301,450	(7,309,400,348)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11,169,394,279)	(9,680,467,099)
06	- Chi phí Lãi vay	27	29,897,785,230	17,420,889,995
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		194,852,904,212	135,345,719,872
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23,036,144,716	(107,012,204,264)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(273,368,700,261)	(9,790,147,859)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		20,645,501,097	(14,768,629,182)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5,488,090,574	(322,791,959)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29,547,863,880)	(17,036,993,616)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3,448,598,704)	(3,331,032,786)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16,766,745,558)	(14,727,607,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(79,109,267,804)	(31,643,686,794)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(116,875,331,404)	(100,678,337,789)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1,295,505,244	
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			(82,284,720,000)
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		10,000,000,000	82,284,720,000
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		11,169,394,279	10,368,767,749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94,410,431,881)	(90,309,570,040)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		89,622,400,000	99,596,250,000
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		3,344,110,322,451	2,730,347,244,842
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(3,248,479,199,403)	(2,618,676,834,393)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(144,000,000,000)	(70,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41,253,523,048	141,266,660,449

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(132,266,176,637)	19,313,403,615
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		193,459,638,522	173,248,647,929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		885,857,361	897,586,978
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>62,079,319,246</u>	<u>193,459,638,522</u>

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chàng

Hồ Quốc Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là: 3.150 (ngày 30 tháng 09 năm 2016: 2.995).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo phê duyệt số 14/NQ-ĐHĐCĐ của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22 tháng 04 năm 2016

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9



2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

►Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

►Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
4. TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	490,705,253	4,903,492,302
Tiền gửi ngân hàng	5,788,613,993	9,556,146,220
Tương đương tiền (*)	55,800,000,000	179,000,000,000
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.		
Tổng cộng	62,079,319,246	193,459,638,522
	-	-
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trái phiếu (*)		10,000,000,000
Tổng cộng	-	10,000,000,000
	-	-
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
Phải thu các bên khác	344,327,353,796	369,533,759,978
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
GIÁ TRỊ THUẦN	344,327,353,796	369,533,759,978
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho các bên khác	53,601,316,640	11,593,266,352
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	52,301,926,640	10,293,876,352
	-	-
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	153,450,000	1,329,034,151
Tạm ứng cho nhân viên	763,017,810	859,791,648
Khác	481,000,000	441,000,000
TỔNG CỘNG	14,485,467,810	15,717,825,799
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,488,000,000)	(13,488,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	997,467,810	2,229,825,799

9. HÀNG TỒN KHO	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3,327,977,373	643,248,000
Nguyên vật liệu	36,061,936,051	30,193,371,954
Công cụ, dụng cụ và bao bì	33,293,353,675	28,301,676,947
Thành phẩm	825,375,981,042	565,552,250,979
Tổng cộng	<u>898,059,248,141</u>	<u>624,690,547,880</u>

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	10,638,834	524,535,183
Tổng cộng	<u>10,638,834</u>	<u>524,535,183</u>



11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

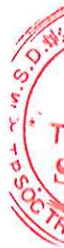
Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	154,155,506,448	325,673,165,227	25,100,932,490	6,091,277,036	6,731,975,945	517,752,857,146
2. Số tăng trong kỳ	30,002,876,178	67,828,811,480	4,224,561,364	1,720,667,113	798,563,000	104,575,479,135
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới		67,828,811,480	4,224,561,364	1,720,667,113	798,563,000	74,572,602,957
- Xây dựng mới	30,002,876,178			-		30,002,876,178
3. Số giảm trong kỳ	-	1,381,260,600	276,960,800	-	-	1,658,221,400
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		1,381,260,600	276,960,800			1,658,221,400
4. Số dư cuối kỳ	184,158,382,626	392,120,716,107	29,048,533,054	7,811,944,149	7,530,538,945	620,670,114,881
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	77,459,670,495	190,545,892,197	12,147,226,609	4,462,719,517	5,288,624,353	289,904,133,171
2. Khấu hao trong kỳ	12,964,337,525	31,512,914,962	2,678,760,572	551,028,975	508,291,453	48,215,333,487
3. Số giảm trong kỳ	-	253,423,992	276,960,800	-	-	530,384,792
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		253,423,992	276,960,800			530,384,792
4. Số dư cuối kỳ	90,424,008,020	221,805,383,167	14,549,026,381	5,013,748,492	5,796,915,806	337,589,081,866
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	76,695,835,953	135,127,273,030	12,953,705,881	1,628,557,519	1,443,351,592	227,848,723,975
2. Tại ngày cuối kỳ	93,734,374,606	170,315,332,940	14,499,506,673	2,798,195,657	1,733,623,139	283,081,033,015

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2,551,564,900	360,980,000	199,501,200	3,112,046,100
2. Số tăng trong kỳ	-	124,615,610	-	124,615,610
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua mới		124,615,610	-	124,615,610
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	330,037,306	190,332,123	179,348,468	699,717,897
2. Số tăng trong kỳ	58,351,632	55,119,086	13,849,940	127,320,658
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	388,388,938	245,451,209	193,198,408	827,038,555
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2,221,527,594	170,647,877	20,152,732	2,412,328,203
2. Tại ngày cuối kỳ	2,163,175,962	240,144,401	6,302,792	2,409,623,155

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017 VND	01/10/2016 VND
- Nhà máy thủy sản Tin An		19,729,281,521
- Máy móc đang chờ lắp đặt		11,396,900,000
- Nâng cấp xưởng chế biến tôm		1,984,496,766
- Xây dựng đường bê tông nội bộ Tân Nam	393,411,114	
Tổng cộng	393,411,114	33,110,678,287



14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4,377,927,078	4,930,248,585
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,377,927,078	4,930,248,585
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	31,257,755,933	36,193,525,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22,267,444,919	20,928,801,559
Trả trước phí thuê đất	4,937,872,702	8,449,504,190
Các chi phí khác	4,052,438,312	6,815,219,251
Tổng cộng	<u>35,635,683,011</u>	<u>41,123,773,585</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Phải trả các bên khác	<u>83,972,323,460</u>	<u>73,772,818,520</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	1,748,598,704	2,990,002,206	(3,448,598,704)	1,290,002,206
Thuế thu nhập cá nhân	2,084,964,507	6,216,508,774	(5,449,309,000)	2,852,164,281
Tổng cộng	<u>3,833,563,211</u>	<u>9,206,510,980</u>	<u>(8,897,907,704)</u>	<u>4,142,166,487</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	2,972,040,412	6,181,930,485
Khác	11,072,438,190	7,931,619,654
Tổng cộng	<u>14,044,478,602</u>	<u>14,113,550,139</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/10/2016
Ngắn hạn	8,997,724,646	5,103,321,502
Kinh phí công đoàn	5,641,906,642	5,026,631,502
Khác	3,355,818,004	76,690,000
Dài hạn	730,000,000	530,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	730,000,000	530,000,000
Tổng cộng	<u>9,727,724,646</u>	<u>5,633,321,502</u>

19. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	999,106,120,000	903,180,616,670
Vay cá nhân		
Tổng cộng	999,106,120,000	903,180,616,670

187
i T
IẢN
HẢ
TA
50

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/09/2017		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	180,987,520,000	7,952,000.00	Từ ngày 11/01/2018 đến ngày 25/02/2018	2,4	+ Nhà cửa VKT, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	287,458,800,000	12,630,000.00	Từ ngày 04/02/2018 đến ngày 29/03/2018	2,3	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Nhà cửa VKT & MMTB Tin An
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	99,688,800,000	4,380,000.00	Từ ngày 22/02/2018 đến ngày 05/03/2018	2,2	+ Tín chấp
Tổng cộng vay USD	568,135,120,000	24,962,000.00			

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/09/2017		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	238,851,000,000		Từ ngày 30/11/2017 đến ngày 14/02/2018	5,1-5,2	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	192,120,000,000		Từ ngày 17/01/2018 đến ngày 14/03/2018	5,0-5,1	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Nhà cửa VKT & MMTB Tin An
Tổng cộng vay VNĐ	430,971,000,000				
Tổng cộng	999,106,120,000				

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước 01/10/2015	200,000,000,000	71,343,677,202		123,216,838,988	394,560,516,190
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000	-			100,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-			94,316,335,359	94,316,335,359
Cổ tức công bố và đã trả	-			(70,000,000,000)	(70,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			(17,741,850,699)	(17,741,850,699)
Giảm khác		(403,750,000)			(403,750,000)
Số dư cuối năm trước 30/09/2016	300,000,000,000	70,939,927,202	-	129,791,323,648	500,731,250,850
Phát hành cổ phiếu mới	90,000,000,000				90,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ				122,011,550,969	122,011,550,969
Cổ tức công bố và đã trả	-			(144,000,000,000)	(144,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			(13,435,101,622)	(13,435,101,622)
Giảm khác	-	(377,600,000)			(377,600,000)
Số dư cuối kỳ này	390,000,000,000	70,562,327,202	-	94,367,772,995	554,930,100,197

Vào ngày 29 tháng 9 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 300.000.000.000 VND lên 390.000.000.000 VND theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 2200208753 (điều chỉnh lần thứ 18) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2017.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300,000,000,000	200,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	90,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	390,000,000,000	300,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	144,000,000,000	70,000,000,000

22.3 Cổ phiếu

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Cổ phiếu được phép phát hành	39,000,000	30,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,000,000	30,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,000,000	30,000,000

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	122,011,550,969	94,316,335,359
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	30,213,699	25,315,068
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,038	3,726

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	3,180,820,287,324	2,931,433,303,520
+ Tôm thành phẩm	66,780,969,942	52,518,183,010
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,995,093,526,342	2,803,289,704,018
+ Nông sản thành phẩm	118,945,791,040	75,625,416,492
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	72,716,955,994	110,621,798,266
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	8,978,082,014	7,359,513,667
Tổng cộng	3,262,515,325,332	3,049,414,615,453

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Giảm giá hàng bán		434,229,220
Hàng bán bị trả lại	13,921,084,748	7,351,506,515
Tổng cộng	13,921,084,748	7,785,735,735

23.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	3,166,899,202,576	2,923,647,567,785
+ Tôm thành phẩm	66,780,969,942	52,518,183,010
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,981,172,441,594	2,795,503,968,283
+ Nông sản thành phẩm	118,945,791,040	75,625,416,492
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	72,716,955,994	110,621,798,266
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	8,978,082,014	7,359,513,667
Tổng cộng	3,248,594,240,584	3,041,628,879,718

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Lãi tiền gửi	11,169,394,279	9,680,467,099
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,107,206,634	11,303,003,523
Tổng cộng	23,276,600,913	20,983,470,622

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	2,899,259,618,763	2,741,295,055,725
- Giá vốn hàng nông sản	76,841,165,034	46,965,878,690
Tổng cộng	2,976,100,783,797	2,788,260,934,415

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/16-30/09/17	01/10/15-30/09/16
	VND	VND
Lương	2,044,857,839	1,772,368,548
Chi phí vận chuyển	47,155,813,837	56,623,966,292
Chi phí bán hàng khác	37,535,814,395	20,616,036,347
Tổng cộng	86,736,486,071	79,012,371,187

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/16-30/09/17	01/10/15-30/09/16
	VND	VND
Lương	23,211,604,292	18,854,300,725
Thuế và các lệ phí	4,892,899,207	4,645,973,389
Chi phí khác	16,849,305,561	44,303,583,987
Tổng cộng	44,953,809,060	67,803,858,101

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/10/16-30/09/17	01/10/15-30/09/16
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29,897,785,230	21,977,766,192
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,850,750,922	6,718,273,395
Tổng cộng	38,748,536,152	28,696,039,587

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/10/16-30/09/17	01/10/15-30/09/16
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,821,190,350,610	2,345,450,808,653
Chi phí nhân công	314,804,238,764	272,087,228,412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,342,654,145	43,406,664,559
Chi phí mua ngoài	101,852,269,929	105,828,233,278
Chi phí khác bằng tiền	140,694,607,462	125,930,444,187
Tổng cộng	3,426,884,120,910	2,892,703,379,089

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2,990,002,206)	(3,831,471,643)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	109,420,413	(157,335,890)
TỔNG CỘNG	<u>(2,880,581,793)</u>	<u>(3,988,807,533)</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	01/10/16-30/09/17 VND	01/10/15-30/09/16 VND
Lợi nhuận trước thuế	124,892,132,762	98,305,142,892
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	554,648,500	(861,228,250)
Các khoản điều chỉnh tăng	3,007,800,287	6,593,163,791
Các khoản điều chỉnh giảm		(822,314,253)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN		
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>128,454,581,549</u>	<u>103,214,764,180</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	25,690,916,310	21,064,301,671
Thuế TNDN được miễn, giảm	(22,700,914,104)	(17,232,830,028)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	2,990,002,206	3,831,471,643
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1,748,598,704	1,248,159,847
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3,448,598,704)	(3,331,032,786)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)	<u>1,290,002,206</u>	<u>1,748,598,704</u>

30.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	01/10/16 - 30/09/17	01/10/15 - 30/09/16	01/10/16 - 30/09/17	01/10/15 - 30/09/16
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	657,027,325	601,562,475	55,464,850	(10,621,015)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiệ	(92,759,312)	(146,714,875)	53,955,563	(146,714,875)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	564,268,013	454,847,600	109,420,413	(157,335,890)
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>109,420,413</u>	<u>(157,335,890)</u>

31. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	01/10/16 - 30/09/17	01/10/15 - 30/09/16
	VND	VND
Lương và các chi phí liên quan	<u>10,025,517,000</u>	<u>9,705,552,000</u>

32 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	3,143,496,559,737	119,018,765,595	3,262,515,325,332
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	3,143,496,559,737	119,018,765,595	3,262,515,325,332
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	140,803,161,656
- Doanh thu hoạt động tài chính			23,276,600,913
- Chi phí hoạt động tài chính			38,748,536,152
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			125,331,226,417
- Thu nhập khác			130,210,887
- Chi phí khác			569,304,542
- Thuế TNDN			(2,990,002,206)
- Thuế TNDN hoãn lại			109,420,413
- Lợi nhuận sau thuế			122,011,550,969

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,973,700,506,501	75,714,108,952	3,049,414,615,453
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,973,700,506,501	75,714,108,952	3,049,414,615,453
- Kết quả kinh doanh bộ phận			106,551,716,015
- Doanh thu hoạt động tài chính			20,983,470,622
- Chi phí hoạt động tài chính			28,696,039,587
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			98,839,147,050
- Thu nhập khác			156,479,142
- Chi phí khác			690,483,300
- Thuế TNDN			(3,831,471,643)
- Thuế TNDN hoãn lại			(157,335,890)
- Lợi nhuận sau thuế			94,316,335,359

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	1,136,011,137,819	76,386,899,270	1,212,398,037,089
- Tài sản không phân bổ			493,370,969,157
- Tổng tài sản			1,705,769,006,246
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			1,150,838,906,049
- Tổng nợ phải trả			1,150,838,906,049
- Mua sắm tài sản dài hạn	92,176,778,381	12,523,316,364	104,700,094,745
- Khấu hao và phân bổ	63,580,595,387	13,326,396,614	76,906,992,001

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	824,039,909,492	64,692,887,363	888,732,796,855
- Tài sản không phân bổ			649,523,032,580
- Tổng tài sản			1,538,255,829,435
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			1,037,524,578,585
- Tổng nợ phải trả			1,037,524,578,585
- Mua sắm tài sản dài hạn	71,375,438,715	7,286,196,678	78,661,635,393
- Khấu hao và phân bổ	64,112,972,494	9,536,935,553	73,649,908,047

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	01/10/16-30/09/17	01/10/15-30/09/16
	VND	VND
- Việt Nam	81,695,038,008	117,981,311,933
- Hoa Kỳ	820,405,598,395	1,082,452,786,149
- Nhật Bản	1,194,238,361,480	1,100,160,926,989
- Châu Âu	864,845,861,784	532,689,382,516
- Các nước khác	301,330,465,665	216,130,207,866
Tổng cộng	<u>3,262,515,325,332</u>	<u>3,049,414,615,453</u>

Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	01/10/16-30/09/17	01/10/15-30/09/16
	VND	VND
- Việt Nam	1,705,769,006,246	1,538,255,829,435
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	<u>1,705,769,006,246</u>	<u>1,538,255,829,435</u>

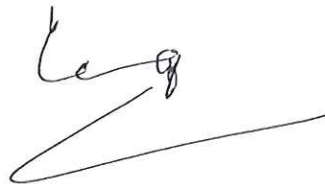
32.2 Những thông tin khác

Doanh thu Quý 3/2017 chiếm 97.38% so với Quý 3/2016, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế tăng 56,93%. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận từ việc thu hoạch tôm tự nuôi.

Người lập biểu


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017
Tổng Giám đốc




Hồ Quốc Lược

